

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	1,085,130,510,563	779,400,915,238	1,947,961,835,902	1,356,403,252,475
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22.1	1,085,130,510,563	779,400,915,238	1,947,961,835,902	1,356,403,252,475
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1,003,875,251,646	711,358,341,206	1,798,960,382,157	1,220,499,173,778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81,255,258,917	68,042,574,032	149,001,453,745	135,904,078,697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	15,170,251,191	15,969,706,383	38,467,927,926	23,739,295,830
7. Chi phí tài chính	22	24	1,332,441,515	(539,950,854)	5,355,302,057	(3,228,080,585)
- Trong đó chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,081,292,487	18,351,943,342	46,677,688,830	36,218,944,539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		74,011,776,106	66,200,287,927	135,436,390,784	126,652,510,573
11. Thu nhập khác	31	25	4,410,593,843	7,212,024,839	7,145,969,145	15,906,079,768
12. Chi phí khác	32	25	3,483,322,913	-	5,739,586,913	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	927,270,930	7,212,024,839	1,406,382,232	15,906,079,768
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		74,939,047,036	73,412,312,766	136,842,773,016	142,558,590,341
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	19,460,834,762	16,351,625,464	35,158,527,697	31,658,656,035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.2	(1,276,084,427)	(1,164,744,562)	(425,396,953)	844,360,390
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56,754,296,701	58,225,431,864	102,109,642,272	110,055,573,916

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




Hà Triều Anh




Nguyễn Bá Dương

Vũ Thị Hồng Hạnh